



Bài tổng quan

DOI:10.22144/jvn.2017.637

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THAO TÚNG LỢI NHUẬN CÔNG BỐ BỞI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Đào Nam Giang

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Thông tin chung:

Ngày nhận: 02/06/2016

Ngày chấp nhận: 28/02/2017

Title:

A literature review on earnings management in banking industry

Từ khóa:

Thao túng/điều tiết lợi nhuận kế toán, ổn định lợi nhuận, các khoản dồn tích, dự phòng rủi ro tín dụng, phân phối của lợi nhuận

Keywords:

Accruals, earnings distribution, earnings management, earnings smoothing, loan loss provision

ABSTRACT

This paper is aimed to provide a literature review on earnings management in banking industry through 4 research groups including accruals quality, earnings smoothing through loan loss provision, benchmark beating and external indicators of earnings misstatement. The discussion on controversial issues among previous studies helps to determine research gaps and propose direction for future research. Specifically, earnings management in banking industry in developing countries rarely dealt with by previous studies and is a fertile field for future research. Besides, whether commercial banks, especially in Asian countries, using loan loss provision to smooth earnings remains an open question. Some proxies of earnings management have also been neglected in banking industry, e.g. comparing variability of earnings and variability of cashflow.

TÓM TẮT

Bài viết tổng hợp các nghiên cứu về hoạt động thao túng hay điều tiết lợi nhuận (earnings management) theo 4 nhóm là đánh giá chất lượng các khoản dồn tích, thao túng dự phòng để ổn định lợi nhuận, điều tiết số liệu để đạt các mục tiêu về lợi nhuận, và khảo sát các gian lận và sai sót đã được phát hiện, đồng thời làm rõ những vấn đề còn tranh cãi hoặc chưa được giải quyết ở từng hướng nghiên cứu. Các phân tích trong bài đã chỉ ra rằng hoạt động thao túng lợi nhuận ở các ngân hàng thương mại ở nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi vẫn là một khoảng trống nghiên cứu lớn. Câu hỏi về khả năng điều tiết dự phòng để ổn định lợi nhuận tại các quốc gia châu Á như Việt Nam vẫn là một câu hỏi mở. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra cơ hội để vận dụng các thước đo chất lượng lợi nhuận phổ biến trong các nghiên cứu ở lĩnh vực phi tài chính cho các ngân hàng thương mại.

Trích dẫn: Đào Nam Giang, 2017. Tổng quan nghiên cứu về thao túng lợi nhuận công bố bởi các ngân hàng thương mại. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48d: 120-134.

Giới thiệu: Theo Healy & Wahlen (1999), “Thao túng hay điều tiết lợi nhuận (earnings management) xảy ra khi các nhà quản trị sử dụng những xét đoán của họ trong quá trình lập báo cáo tài chính (BCTC) và trong việc thiết kế các giao dịch kinh tế nhằm bóp méo số liệu báo cáo hoặc làm cho các bên có liên quan hiểu sai về kết quả hoạt động kinh doanh thực của công ty, hoặc để tác

động đến số liệu kế toán báo cáo về các kết quả theo hợp đồng giữa các bên”. Như vậy, việc thao túng lợi nhuận sẽ làm cho lợi nhuận báo cáo không phản ánh trung thực kết quả hoạt động của đơn vị và do đó làm suy giảm chất lượng thông tin kế toán công bố. Đây cũng chính là lý do mà trong khoảng 3 thập kỷ vừa qua, nghiên cứu đánh giá về mức độ thao túng lợi nhuận báo cáo đã trở thành một trong

những chủ đề nghiên cứu rất được quan tâm trong kế toán tài chính. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu về thao túng lợi nhuận kế toán đã loại trừ các ngân hàng thương mại (NHTM) khỏi mẫu nghiên cứu. Lý do các đơn vị này có những khác biệt nhất định trong hoạt động kinh doanh và kéo theo đó là các quy định về chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng. Các đơn vị trong ngành tài chính cũng bị chi phối bởi các quy định giám sát và quản lý riêng ví dụ quy định về an toàn vốn theo khuôn khổ của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS), hoặc các quy định liên quan đến thanh tra giám sát ngân hàng. Hệ thống ngân hàng cũng đóng vai trò rất quan trọng trong hệ thống tài chính và sự ổn định của nền kinh tế. Hoạt động ngân hàng lại dựa rất nhiều vào yếu tố niềm tin. Trong giám sát hoạt động ngân hàng, BIS cũng đã chỉ ra 3 cột trụ cơ bản, trong đó cột trụ thứ 3 chính là minh bạch thông tin để tăng cường sự giám sát của thị trường. Chính vì thế, các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây (khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008...), đã khiến cho công chúng cũng như các nhà quản lý, các nhà phân tích đầu tư và các nhà làm chính sách trở nên đặc biệt quan tâm tới vấn đề về chất lượng thông tin kế toán nói chung và thông tin lợi nhuận kế toán công bố nói riêng của các NHTM. Trong gần hai thập kỷ qua đã xuất hiện khá nhiều các bài viết tập trung đánh giá hành vi thao túng lợi nhuận riêng trong lĩnh vực ngân hàng. Vậy, khi tập trung vào một lĩnh vực đặc thù cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu có những khác biệt gì? Bài viết này tổng hợp trên 60 nghiên cứu về hành vi thao túng lợi nhuận công bố trong lĩnh vực tài chính ngân hàng để tổng kết những hướng nghiên cứu chính và chỉ ra những vấn đề còn tranh cãi cũng như một số nội dung còn chưa được quan tâm đúng mức, từ đó đề xuất hướng nghiên cứu cho tương lai. Cụ thể, kế thừa các nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo, các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng cũng đánh giá mức độ số liệu kế toán bị thao túng thông qua một số các tiêu chí: Chất lượng các khoản dồn tích; điều tiết số liệu nhằm đạt được các mục tiêu lợi nhuận; điều tiết nhằm đảm bảo mức độ ổn định của lợi nhuận, và khảo sát các trường hợp sai sót gian lận đã được báo cáo. Điểm khác biệt cơ bản là do đặc thù trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, việc xác định tổng dồn tích tương đối khác biệt so với các doanh nghiệp phi tài chính. Đồng thời, trong NHTM lại luôn có những khoản dồn tích lớn, trọng yếu điển hình là dự phòng rủi ro tín dụng, ngoài ra có thể kể đến lãi/lỗ chưa thực hiện từ đầu tư chứng khoán, các khoản hạch toán theo giá trị hợp lý. Đây là nhóm thông tin được đặc biệt chú ý trong các nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các NHTM.

1 CÁC NGHIÊN CỨU VỀ CHẤT LƯỢNG CÁC KHOẢN DỒN TÍCH (ACCRUALS QUALITY)

Các nghiên cứu đánh chất lượng thông tin lợi nhuận công bố (*earnings quality*) trong lĩnh vực tài chính ngân hàng đi theo 2 hướng chính: xem chất lượng của tổng các khoản hạch toán dồn tích và đánh giá chất lượng các khoản dồn tích cụ thể như dự phòng rủi ro tín dụng hoặc các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện từ đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

1.1 Các nghiên cứu xác định tổng dồn tích và tổng dồn tích bất thường

Mô hình của Jone (1991) và sau đó được hiệu chỉnh bởi Dechow *et al.* (1995) là một trong những mô hình kinh điển trong ước tính giá trị tổng dồn tích và dồn tích bất thường để đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố. Tuy nhiên, do đặc thù trong hoạt động kinh doanh và kế toán của các ngân hàng nên việc áp dụng trực tiếp mô hình của Jone cho lĩnh vực này là không khả thi. Cụ thể theo mô hình của Jone, giá trị hạch toán dồn tích được xác định bằng thay đổi trong vốn lưu động (không bao gồm tiền; thuế và các khoản phải nộp ngân sách) trừ đi chi phí khấu hao. Các khoản dồn tích bị chi phối bởi 2 nhân tố chính là tăng trưởng doanh thu và giá trị tài sản cố định. Do đó, tổng dồn tích bất thường là phần dư trong mô hình hồi quy của giá trị dồn tích với các biến tác động là tăng trưởng doanh thu và tài sản cố định hữu hình. Khi áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng, có 2 vấn đề phát sinh với mô hình này:

- Về cách xác định giá trị dồn tích: Các ngân hàng không phân chia tài sản ngắn hạn và dài hạn, chi phí khấu hao cũng chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn trong tổng chi phí nên việc xác định giá trị dồn tích theo công thức của Jone là không khả thi và không phù hợp.

- Về việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị dồn tích (và cũng là các biến độc lập trong mô hình xác định giá trị dồn tích bất thường): Giá trị tài sản cố định chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của ngân hàng và do đó không phải là nhân tố chính ảnh hưởng đến giá trị các khoản dồn tích. Hơn nữa, thu nhập và chi phí của các ngân hàng thương mại được phân loại theo bản chất không phải theo chức năng nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không có chỉ tiêu tổng doanh thu mà chỉ có thu nhập, chi phí và lợi nhuận ở từng mảng hoạt động.

Yasuda *et al.* (2004) đã điều chỉnh mô hình của Jone để áp dụng cho lĩnh vực ngân hàng ở hai điểm:

– Thay đổi công thức xác định giá trị các khoản dồn tích. Yasuda định nghĩa tổng dồn tích là chênh lệch giữa lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, do báo cáo tài chính của các NHTM Nhật Bản giai đoạn trước 1990 không trình bày thông tin về luồng tiền từ hoạt động kinh doanh. Do đó, chỉ tiêu này được xác định gián tiếp bằng cách lấy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và trừ đi một số thu nhập, chi phí không bằng tiền. Do đó, tổng các khoản dồn tích được xác định bằng:

$$ACCR = EXPL + GLSS - NCEX + \Delta WC$$

Trong đó: EXPL là các khoản lãi/lỗ bất thường

GLSS: Lãi lỗ từ bán chứng khoán

NCEX: Chi phí không bằng tiền, gồm chi phí khấu hao, dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí xử lý nợ xấu, giảm giá trị chứng khoán và trái phiếu, các chi phí hoạt động khác

ΔWC : Tăng/giảm của vốn lưu động, được xác định bằng: Tăng/giảm chi phí trả trước + Tăng/giảm trong thu nhập dồn tích + Tăng/giảm tài sản khác – Tăng/giảm chi phí dồn tích – Tăng/giảm doanh thu chưa thực hiện – Tăng/giảm nợ khác.

Như vậy, công thức xác định tổng dồn tích đã được điều chỉnh để phản ánh các đặc điểm của ngân hàng ví dụ bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, lãi/lỗ từ bán chứng khoán. Việc xác định tăng/giảm trong vốn lưu động cũng phức tạp hơn so với các doanh nghiệp phi tài chính.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến tổng dồn tích gồm 2 nhân tố là tăng/giảm trong thu nhập hoạt động (*operating income*) và tài sản cố định của ngân hàng.

Mô hình hiệu chỉnh này sau đó đã được một số nhà nghiên cứu sử dụng, ví dụ Leventis & Dimitropoulos (2012), Ugbede *et al.* (2013a), Ugbede *et al.* (2013b), Abaoub *et al.* (2013). Tuy nhiên, khi xác định giá trị dồn tích bất thường, các tác giả vẫn căn cứ vào phần dư từ mô hình hồi quy của tổng dồn tích với tăng trưởng thu nhập hoạt động và giá trị tài sản cố định hữu hình. Đây chưa hẳn là hai nhân tố có ảnh hưởng rõ nét và quyết định đến tổng dồn tích của các NHTM. Do đó, hướng tiếp cận này không phổ biến trong nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận công bố trong các NHTM.

1.2 Đánh giá chất lượng các khoản dồn tích cụ thể

Do khó khăn trong việc xác định tổng dồn tích nên các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng tập trung vào việc đánh giá chất lượng của một số

khoản dồn tích cụ thể, ví dụ các khoản dự phòng hay lãi/lỗ chưa thực hiện từ đầu tư, kinh doanh chứng khoán. Hướng nghiên cứu này đặc biệt hữu ích trong việc đánh giá tác động của các nhân tố khác nhau đến chất lượng thông tin thông qua xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và mức dồn tích bất thường. Dự phòng rủi ro tín dụng là khoản hạch toán lớn và quan trọng nhất của các NHTM và xuất hiện trong hầu hết các nghiên cứu đánh giá về hoạt động điều tiết thu nhập nhằm tránh lỗ, báo cáo lợi nhuận cao hơn và tránh sự trôi sụt quá mức của lợi nhuận trong ngân hàng. Các nghiên cứu điển hình có thể kể đến như Ahmed *et al.* (1999), Wall & Koch (2000), Kanagaretnam *et al.* (2003), Agarwal *et al.* (2007), Fonseca & González (2008), Kanagaretnam *et al.* (2010b), Kanagaretnam *et al.* (2011), Leventis *et al.* (2011), Cheng (2012), Leventis & Dimitropoulos (2012), Meisel (2013), Beatty & Liao (2014), Kanagaretnam *et al.* (2014), Hansen (2015),... Về cơ bản, phần lớn các nghiên cứu đều khẳng định sự tồn tại của các động thái thao túng lợi nhuận báo cáo cho các mục đích khác nhau thông qua dự phòng rủi ro. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những kết luận trái chiều theo đó, các NHTM không sử dụng các khoản dồn tích để thao túng lợi nhuận, ví dụ Beatty *et al.* (1995) hoặc Ahmed *et al.* (1999). Sự không thống nhất này cũng được tái khẳng định trong tổng kết về các nghiên cứu liên quan đến kế toán dự phòng rủi ro trong các NHTM của Wall & Koch (2000) và tổng quan nghiên cứu kế toán tài chính trong lĩnh vực ngân hàng của Beatty & Liao (2014).

Các nghiên cứu trước cũng đưa ra bằng chứng về việc các NHTM sử dụng lãi/lỗ chưa thực hiện từ kinh doanh và đầu tư chứng khoán, hoặc lợi dụng việc hạch toán theo giá trị hợp lý để thao túng lợi nhuận, ví dụ Agarwal *et al.* (2007), Leventis & Dimitropoulos (2012), Barth *et al.* (2012a), Kilic *et al.* (2013), Wang & Sallehu (2014). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở các ngân hàng Mỹ và Nhật Bản. Nói cách khác, chất lượng của các khoản hạch toán dồn tích cụ thể ngoài dự phòng rủi ro tín dụng chưa thực sự được quan tâm thích đáng trong các nghiên cứu khác.

Khi tập trung đánh giá chất lượng của các khoản dự phòng rủi ro tín dụng, cách xây dựng mô hình sử dụng để xác định mức dự phòng có thể giải thích được và dự phòng bất thường cũng là một vấn đề có thể gây tranh cãi. Các nghiên cứu về chất lượng của các khoản hạch toán dồn tích cho các lĩnh vực phi tài chính chủ yếu sử dụng một số mô hình phổ biến, điển hình là mô hình của Jones và mô hình của Dechow-Dichev – theo trích dẫn trong Dechow *et al.* (2010). Nhưng các nghiên cứu

về mức dự phòng bất thường của ngân hàng sử dụng khá nhiều các mô hình khác nhau. Sự khác nhau chủ yếu là từ việc lựa chọn các biến kiểm soát để đưa vào mô hình, ví dụ có đưa vào mô hình các biến về chi phí xử lý nợ xấu; hệ số an toàn vốn CAR, cơ cấu danh mục cho vay, tỷ lệ dự phòng cho vay trên tổng dư nợ hay không? Hay nói cách khác, các nhà nghiên cứu trước không hoàn toàn thống nhất trong việc xác định những nhân tố nào ảnh hưởng đến mức dự phòng cần trích lập? Beatty & Liao (2014) đã tổng kết ít nhất 9 mô hình khác nhau đã được các nhà nghiên cứu trước sử dụng trong đánh giá mức dự phòng bất thường. Trên cơ

sở phân tích nhân tố và kiểm định lại đồng thời cả 9 mô hình trên cùng một bộ dữ liệu, Beatty & Liao (2014) đã đề xuất thêm 4 mô hình mới để đánh giá về dự phòng bất thường (xem phụ lục 1). Mặc dù vậy, Beatty & Liao (2014) cũng nhấn mạnh rằng không nhất thiết các nghiên cứu trong tương lai phải sử dụng mô hình phổ biến nhất hay có được sự đồng thuận cao nhất.

Để thấy rõ hơn sự đa dạng trong các mô hình sử dụng, Bảng 1 tập hợp các biến kiểm soát được các nghiên cứu trước đưa vào mô hình để xác định giá trị khách quan hay không bị điều tiết của dự phòng.

Bảng 1: Biến kiểm soát xác định giá trị dự phòng khách quan (*non discretionary provision*) trong các nghiên cứu trước

Nghiên cứu	Biến kiểm soát (xác định mức dự phòng khách quan)	Ghi chú
Ahmed <i>et al.</i> (1999)	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng/giảm nợ xấu (NPL). - Đánh giá của thị trường về rủi ro trong danh mục tài sản của ngân hàng. - Thay đổi trong môi trường kinh tế (tỷ lệ doanh nghiệp xin phá sản). 	
Anandarajan <i>et al.</i> (2003, 2007)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu NPL (loan loss). - Quy mô ngân hàng. - Số chi nhánh. - Thu nhập phí và hoa hồng. 	Kế thừa mô hình của Ahmed và có điều chỉnh.
Fonseca & González (2008)	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng/giảm dư nợ tín dụng. - Số dư dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ. - Chi phí dự phòng của 2 năm trước liên kế để kiểm soát độ trễ trong việc điều chỉnh chi phí dự phòng. 	Kế thừa mô hình của Ahmed và có điều chỉnh.
Leventis <i>et al.</i> (2011)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô ngân hàng (LnTA). - Tỷ lệ thu nhập từ phí và hoa hồng. - Niêm yết chéo. 	Kế thừa Anandarajan <i>et al.</i> (2003), Ahmed, Pérez <i>et al.</i> (2008).
DeBoskey & Jiang, (2012)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu đầu năm. - Tăng/giảm nợ xấu. - Số dư dự phòng năm trước. - Quy mô ngân hàng (Log Assets). - Tăng /giảm tổng tài sản. - Cơ cấu danh mục cho vay (cho vay bất động sản, cho vay tiêu dùng và cho vay công nghiệp hoặc thương mại). 	Kế thừa có bổ sung và điều chỉnh mô hình của Ahmed
Curcio <i>et al.</i> (2014)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu. - Tăng/giảm dư nợ cho vay. - Quy mô ngân hàng (tài sản). 	Kế thừa có điều chỉnh và bổ sung mô hình của Ahmed có điều chỉnh..
Kanagaretnam <i>et al.</i> (2003)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu đầu kỳ. - Tăng/giảm nợ xấu - Dư nợ đầu kỳ. - Tăng/giảm dư nợ trong kỳ. - Quy mô ngân hàng. 	Kế thừa và phát triển từ mô hình của Wahlen (1994); Beaver & Engel (1996); Kim & Kross (1998).
Kanagaretnam <i>et al.</i> (2004)	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng/giảm dư nợ tín dụng. - Xử lý nợ xấu. - Số dư dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ. - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng kỳ trước. - Tăng/giảm nợ xấu. 	Kế thừa và phát triển từ mô hình của Wahlen (1994); Beaver & Engel (1996); Kim & Kross (1998).
Kanagaretnam <i>et al.</i> (2005)	<ul style="list-style-type: none"> - Xử lý nợ xấu (LCO). - Dự phòng nợ xấu đầu kỳ. - Tăng/giảm nợ xấu. 	Kế thừa và phát triển từ mô hình của Wahlen (1994); Beaver & Engel (1996); Kim

Nghiên cứu	Biến kiểm soát (xác định mức dự phòng khách quan)	Ghi chú
		& Kross (1998).
Kanagaretnam <i>et al.</i> (2011)	<ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ. - Xử lý nợ xấu. - Tăng/giảm dự nợ tín dụng. - Tổng dự nợ tín dụng. - Cơ cấu danh mục cho vay. - Chi phí dự phòng kỳ trước. 	Kế thừa Wahlen (1994), Kanagaretnam <i>et al.</i> (2004).
Kilic <i>et al.</i> (2013)	<ul style="list-style-type: none"> - Dự nợ tín dụng đầu kỳ. - Tăng/ giảm dự nợ tín dụng trong kỳ. - Nợ xấu đầu kỳ. - Tăng/giảm nợ xấu trong kỳ. 	Kế thừa Ahmed <i>et al.</i> (1999); Kanagaretnam <i>et al.</i> (2004); Liu & Ryan (2006); Kanagaretnam <i>et al.</i> (2010).
Bouvatier <i>et al.</i> (2014)	<ul style="list-style-type: none"> - Dự nợ tín dụng. - Tỷ lệ gia tăng dự nợ tín dụng. - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng kỳ trước. 	Kế thừa Wahlen (1994), Beaver & Engel (1996), Hasan & Wall (2004).
Laeven & Majnoni (2003)	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng/giảm dự nợ cho vay. - Cơ cấu danh mục cho vay (các khoản cho vay đồng nhất (tiêu dùng) và cho vay không đồng nhất (cho vay thương mại và công nghiệp). - Tăng/giảm nợ xấu. 	
Chi-Chun & Ryan (2006)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô ngân hàng (tài sản). 	
Agarwal <i>et al.</i> (2007)	<ul style="list-style-type: none"> - Dự nợ cho vay. - Dự phòng rủi ro tín dụng đầu kỳ. - Ngân hàng vùng hay không (Regional bank). 	
Gebhardt & Novotny-Farkas (2011)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu đầu năm. - Tăng/giảm nợ xấu. - Tăng giảm dự nợ tín dụng. - Quy mô ngân hàng (logarit của tổng tài sản). - Mức độ rủi ro (thể hiện bằng thay đổi trong độ lệch chuẩn của lợi tức cổ phần hàng ngày). 	
El Sood (2012)	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng/giảm dự nợ tín dụng. - Tăng/giảm giá trị tài sản điều chỉnh trọng số rủi ro. - Tăng/giảm nợ xấu. - Cơ cấu danh mục cho vay (cho vay cá nhân, cho vay thương mại hoặc công nghiệp, và cho vay chứng khoán). 	
Packer & Zhu (2012)	<ul style="list-style-type: none"> - Nợ xấu. - Dự nợ cho vay. - Tăng/giảm dự nợ cho vay. 	
Barth <i>et al.</i> (2012)	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô ngân hàng (assets). - Vốn huy động từ tiền gửi. - Tài sản dự trữ thanh khoản (liquid assets). - Đầu tư chứng khoán. - Dự nợ tín dụng ròng. - Tài sản cố định. - Nợ không phải là tiền gửi. 	Kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến dự phòng cũng như lãi lỗ thực hiện từ chứng khoán sẵn có để bán.

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Bảng 1 cho thấy các biến kiểm soát sử dụng rất đa dạng và khác nhau giữa các nghiên cứu. Phân tổng hợp trên cũng cho thấy một xu hướng là các nghiên cứu với mẫu là các ngân hàng Mỹ, nhờ có lợi thế về dữ liệu đầy đủ và đa dạng nên thường đưa nhiều biến kiểm soát vào mô hình hơn các nghiên cứu với mẫu là các NHTM ngoài nước Mỹ. Xét từ góc

độ phương pháp nghiên cứu, Bảng 1 cho thấy có 2 nhóm nghiên cứu.

- Nhóm 1 là nhóm kế thừa trực tiếp mô hình nghiên cứu của Ahmed *et al.* (1999). Mô hình của Ahmed được xây dựng dựa trên ý tưởng các biến nghiên cứu bao gồm 4 nhóm: đánh giá mức độ điều tiết lợi nhuận, điều tiết hệ số vốn tự có, khả năng sử dụng dự phòng để hạn chế tác động của chu kỳ

kinh tế, và nhóm biến kiểm soát xác định mức dự phòng khách quan. Để xác định mức dự phòng khách quan, Ahmed sử dụng các biến xác định mức rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, gồm tăng/giảm nợ xấu, sự thay đổi trong môi trường kinh doanh (thể hiện ở một chỉ số về doanh nghiệp phá sản), và sự đánh giá của thị trường chứng khoán về rủi ro trong danh mục cho vay của ngân hàng (xác định thông qua một chỉ số tính căn cứ trên độ lệch chuẩn giá trị thị trường của ngân hàng). Tuy nhiên, 2 biến “chỉ số doanh nghiệp phá sản” và “chỉ số rủi ro trong danh mục cho vay” hầu như không được các nghiên cứu sau sử dụng, có thể do hạn chế trong số liệu. Các nghiên cứu kế thừa mô hình của Ahmed cũng phát triển mở rộng mô hình bằng cách kết hợp với kết quả từ nghiên cứu của Wahlen (1994), Beaver & Engel (1996) và Kim & Kross (1998) (theo trích dẫn trong Kanagaretnam *et al.* (2005)). Cụ thể, một số nghiên cứu sau chú trọng nhiều hơn vào việc đo lường mức độ rủi ro của danh mục cho vay của ngân hàng và sự biến động của rủi ro này. Các biến bổ sung phổ biến nhất gồm: nợ xấu đầu kỳ, tăng/giảm nợ xấu trong kỳ, dư nợ cho vay đầu kỳ, tăng/giảm dư nợ cho vay, và quy mô của ngân hàng. Trong đó, biến quy mô ngân hàng có mối quan hệ cộng tuyến rất lớn với dư nợ tín dụng và do đó chỉ được sử dụng như một biến thay thế khi không có số liệu về dư nợ cho vay và nợ xấu. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng đưa vào biến số về số dư dự phòng rủi ro đầu kỳ để kiểm soát mức rủi ro trong quá khứ; biến số về chi phí dự phòng rủi ro của 1 hoặc 2 kỳ trước đó để kiểm soát khả năng các ngân hàng phải điều chỉnh mức rủi ro xác định của những kỳ trước và độ trễ của dữ liệu.

– Nhóm hai kế thừa trực tiếp mô hình nghiên cứu do Wahlen (1994), Beaver & Engel (1996) Kim & Kross (1998) xây dựng và được phát triển bởi Kanagaretnam và các cộng sự. Các nghiên cứu này bổ sung thêm các biến về cơ cấu danh mục nợ vay (*loan mix*) và giá trị xử lý nợ xấu (*net loan charge off*). Nghiên cứu của Chi-Chun & Ryan (2006) phân tích rất kỹ lưỡng tác động của cơ cấu giữa các khoản vay đồng nhất (*homogeneous loan*) và các khoản vay không đồng nhất (*heterogeneous loan*) đến hành vi điều tiết dự phòng rủi ro để ổn định lợi nhuận báo cáo. Nghiên cứu của DeBoskey & Jiang (2012) và El Sood (2012) cũng đưa cơ cấu danh mục cho vay vào mô hình nghiên cứu để xác định dự phòng khách quan. Tuy nhiên cũng có thể thấy rằng, các nghiên cứu này chủ yếu thực hiện với mẫu là các ngân hàng Mỹ. Nói cách khác, các biến này không phổ biến trong nghiên cứu với các mẫu gồm các ngân hàng ngoài nước Mỹ do hạn chế về nguồn dữ liệu.

Tóm lại, để đánh giá xem các ngân hàng có điều tiết dự phòng rủi ro hay không, các nhà nghiên cứu sẽ xác định mức dự phòng bất thường hay không giải thích được. Giá trị dự phòng bất thường được xác định theo một phương thức chung là phần dư từ mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là dự phòng rủi ro tín dụng và biến độc lập là các biến phản ánh các nhân tố ảnh hưởng hay quyết định mức dự phòng rủi ro cần trích lập. Tuy nhiên, những nhân tố nào quyết định mức dự phòng cần trích lập và trở thành biến độc lập trong mô hình xác định dự phòng bất thường không thống nhất giữa các nghiên cứu trước. Các nghiên cứu tương lai sẽ phải cân nhắc rất kỹ các nhân tố nhà để xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp. Việc xác định các biến độc lập không phù hợp có thể sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả nghiên cứu.

2 CÁC NGHIÊN CỨU VỀ THAO TÚNG SỐ LIỆU ĐỂ ĐẠT MỤC TIÊU LỢI NHUẬN (BENCHMARK BEATING OR TARGET BEATING)

Kế thừa từ các nghiên cứu trước về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo, hai mục tiêu chủ yếu mà các nhà quản trị muốn thao túng số liệu để đạt tới là tránh báo cáo lỗ và tránh báo cáo mức lợi nhuận sụt giảm. Để nghiên cứu hành vi này, các nhà nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp xem xét phân phối của lợi nhuận hoặc phân phối của mức thay đổi của lợi nhuận (*earnings distribution approach – EDA*) do Burgstahler & Dichev (1997) đề xuất. Theo đó, nếu số liệu báo cáo bị bóp méo để tránh báo cáo lỗ, khi xem xét phân phối của lợi nhuận ta có thể thấy sự tập trung bất thường của các khoản lợi nhuận nhỏ. Để đánh giá rõ hơn, một số nhà nghiên cứu có thể so sánh giữa tần suất các khoản lợi nhuận nhỏ với tần suất của các khoản lỗ nhỏ, ví dụ Leuz *et al.* (2003) hay Jeanjean & Stolowy (2008) ... Ngoài việc tránh báo cáo lỗ, các nhà quản trị cũng có mong muốn báo cáo mức lợi nhuận tăng dần, tức là tránh việc báo cáo mức lợi nhuận thấp hơn so với năm trước. Nói cách khác, chênh lệch giữa lợi nhuận năm báo cáo và năm trước liền kề lớn hơn không. Mặt khác cũng tương tự như khi tránh báo cáo lỗ, việc điều tiết lợi nhuận thông qua thao túng số liệu kế toán sẽ có những giới hạn nhất định. Do đó, các nhà quản trị có xu hướng điều tiết số liệu nhiều hơn khi mức sụt giảm lợi nhuận là nhỏ. Để nghiên cứu hành vi này, các nhà nghiên cứu sẽ tập trung xem xét phân phối của chênh lệch giữa lợi nhuận năm báo cáo và năm trước liền kề; tập trung vào tần suất xuất hiện mức tăng nhẹ và mức giảm nhẹ (tức là phân phối của chênh lệch giữa lợi nhuận năm nay và năm trước quanh điểm 0). Phương pháp này được sử dụng với mẫu nghiên cứu là các ngân hàng Mỹ (Beatty *et*

al., 2002), mẫu nghiên cứu đa quốc gia (Shen & Chih, 2005), cũng như tại các thị trường đang phát triển như nghiên cứu của Hamdi & Zarai (2012) hay Maia *et al.* (2013). Về cơ bản, các nghiên cứu đều chứng minh mức độ tập trung bất thường của mức lợi nhuận dương nhỏ và mức tăng nhẹ của lợi nhuận năm báo cáo so với năm trước liền kề.

Khi áp dụng phương pháp EDA cho lĩnh vực ngân hàng, chỉ có một số nghiên cứu ví dụ của Quttainah *et al.* (2013) áp dụng trực tiếp tiêu chí xác định mức lợi nhuận (lãi) nhỏ/lỗ nhỏ đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó ở các doanh nghiệp phi tài chính (theo đó một đơn vị có mức lãi

(lỗ) nhỏ là đơn vị có tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản đầu kỳ từ 0% đến 1% (-1%)). Thước đo này không thực sự phù hợp do đã bỏ qua đặc điểm của lĩnh vực ngân hàng là có hệ số nợ lớn nên hệ số ROA (biên đại diện cho lợi nhuận) sẽ nhỏ hơn so các doanh nghiệp phi tài chính. Do đó, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào các NHTM đã điều chỉnh thước đo lợi nhuận dương nhỏ/lỗ nhỏ cho phù hợp với lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, mức tiêu chuẩn để xác định một khoảng lỗ/lãi báo cáo là nhỏ hay không khá đa dạng giữa các nghiên cứu (Bảng 2). Hơn nữa, phần lớn các nghiên cứu đều thực hiện với mẫu là các ngân hàng ở các nước phát triển đặc biệt là Mỹ.

Bảng 2: Tiêu chí xác định mức lãi nhỏ trong các nghiên cứu trước

Nghiên cứu	Tiêu chuẩn xác định mức lợi nhuận nhỏ
Bornemann <i>et al.</i> (2012)	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản nhỏ hơn 0,02%
Shen & Chih (2005)	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) nhỏ hơn 1%
Hamdi & Zarai (2012)	Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản đầu kỳ nhỏ hơn 0,25%
Maia <i>et al.</i> (2013)	Tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản nhỏ hơn 0,2%
Biurrun & Rudolf (2010)	Lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản đầu kỳ nhỏ hơn 0.1254 * độ lệch chuẩn của phân phối

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Bên cạnh phương pháp EDA, để xem xét việc điều tiết lợi nhuận nhằm tránh báo cáo lỗ hoặc sự sụt giảm trong lợi nhuận báo cáo các nghiên cứu trước cũng sử dụng hàm hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả. Biến giả này có giá trị là 0 hoặc 1 tùy thuộc vào việc mức lợi nhuận báo cáo (hoặc thay đổi giữa lợi nhuận báo cáo năm nay so với năm trước liền kề) nằm trong giới hạn lợi nhuận nhỏ hoặc sự gia tăng lợi nhuận thấp hay không. Phương pháp này thường được áp dụng khi các nhà nghiên cứu dựa vào tổng quan lý thuyết trước đó, khẳng định có tồn tại hành vi điều tiết số liệu này và muốn xác định nhân tố tác động đến hành vi này. Phương pháp này được áp dụng cho các nghiên cứu trên mẫu đa ngành nghề ví dụ Barth *et al.* (2008); Barth *et al.* (2012), cũng như trong các nghiên cứu cho lĩnh vực tài chính ngân hàng (ví dụ Zhou & Chen, 2004, Altamuro & Beatty, 2010; Biurrun & Rudolf, 2010; Kanagaretnam *et al.*, 2010; Kanagaretnam *et al.*, 2010; Kanagaretnam *et al.*, 2011; Leventis & Dimitropoulos, 2012 và các tác giả khác). Tiêu chí để xác định mức lợi nhuận nhỏ cũng có sự khác biệt giữa các nghiên cứu, ví dụ Kanagaretnam *et al.* (2010) xác định mức lợi nhuận nhỏ là mức ROA nằm trong khoảng (0-0,002), tức là dưới 0,2% chứ không phải là 1% như trong các nghiên cứu cho lĩnh vực phi tài chính. Mức tăng giảm lợi nhuận được coi là nhỏ khi ROA tăng giảm ít hơn 0,0005 (0,05%), trong đó ROA được tính bằng lợi nhuận trước thuế chia cho tổng tài sản. Altamuro & Beatty (2010) xác định mức

tăng lợi nhuận nhỏ là khi ROA tăng ít hơn 0,0008 (0,08%). Con số tương ứng trong các nghiên cứu Kanagaretnam *et al.* (2011) và Kanagaretnam *et al.* (2014) là 0,001 (0,1%).

3 CÁC NGHIÊN CỨU VỀ VIỆC THAO TÚNG SỐ LIỆU ĐỂ BÁO CÁO MỨC LỢI NHUẬN ỔN ĐỊNH

Điều tiết số liệu để báo cáo một mức lợi nhuận ổn định qua thời gian được xác nhận là một động cơ phổ biến của các nhà quản trị trong rất nhiều nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán nói chung, ví dụ Leuz *et al.* (2003), Stlowy & Breton (2004), Jeanjean & Stolowy (2008), Barth *et al.* (2008), hay Barth *et al.* (2012). Theo đó, các nhà quản trị cố tình ghi tăng lợi nhuận trong các kỳ mà lợi nhuận báo cáo thực sự xuống thấp, tìm cách giảm lợi nhuận báo cáo khi kết quả kinh doanh khả quan. Việc điều tiết này có thể thực hiện thông qua 2 cách: điều chỉnh các khoản hạch toán dồn tích trong đơn vị và thực hiện một số giao dịch như bán tài sản, mua bán chứng khoán nhằm ghi nhận những khoản lãi/lỗ chưa thực hiện của đơn vị (còn gọi là điều tiết lợi nhuận báo cáo bằng các giao dịch thực tế). Phần lớn các nghiên cứu thực chứng hiện nay tập trung vào đánh giá khả năng điều chỉnh các khoản hạch toán dồn tích để ổn định lợi nhuận báo cáo thông qua xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận báo cáo và các khoản hạch toán dồn tích.

Trong lĩnh vực ngân hàng khoản dự phòng rủi ro tín dụng được coi là khoản chi phí quan trọng

nhất và cũng là khoản hạch toán dồn tích lớn nhất. Do đó, các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung xem xét mối quan hệ giữa chi phí dự phòng và lợi nhuận trước dự phòng. Giả định đưa ra là trong các kỳ lợi nhuận cao dự phòng rủi ro được đẩy lên để giảm lợi nhuận báo cáo và ngược lại. Nói cách khác, mối quan hệ thuận giữa chi phí dự phòng với lợi nhuận trước thuế và dự phòng là bằng chứng cho việc điều tiết dự phòng nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo. Tuy nhiên, dự phòng bị chi phối bởi các nhân tố khác ngoài lợi nhuận nên tùy theo mục đích nghiên cứu và sự sẵn có của số liệu, các biến kiểm soát sẽ được đưa vào mô hình, ví dụ: quy mô ngân hàng, mức độ rủi ro (có thể đo lường thông qua tổng tài sản, tổng cho vay, thay đổi trong cho vay, nợ xấu, thay đổi trong giá cổ phiếu...), vốn, dự phòng kỳ trước.... Các biến kiểm soát sẽ phân tách dự phòng rủi ro thành hai phần là dự phòng khách quan (*non discretionary loan loss provision*) và dự phòng bất thường hay phần bị thao túng bởi các nhà quản trị (*discretionary/abnormal loan loss provision*). Tuy nhiên, như đã phân tích ở phần 1.2, các nhân tố nào quyết định mức dự phòng và do đó sẽ đóng vai trò là biến kiểm soát để xác định mức dự phòng khách quan không nhất quán giữa các nghiên cứu trước. Việc lựa chọn và đưa các biến vào mô hình cũng phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu và sự sẵn có của số liệu. Một số nghiên cứu đã phải loại bỏ một số biến nhất định do việc đưa biến này vào làm mẫu nghiên cứu bị giảm đi đáng kể. Ví dụ, theo Gebhardt & Novotny-Farkas (2011) phần lớn các nghiên cứu về hành vi điều tiết dự phòng để ổn định lợi nhuận với mẫu là các ngân hàng ngoài nước Mỹ đều loại trừ biến nợ xấu (NPL) do thông tin này thường không đầy đủ hoặc không có trong các cơ sở dữ liệu thương mại như Bankscope. Gần đây hơn Bouvatier *et al.* (2014) khi nghiên cứu với trên các ngân hàng EU cũng loại trừ biến này (NPL) khỏi mô hình nghiên cứu do thiếu thông tin và việc sử dụng biến này có thể quy mô mẫu nghiên cứu giảm đi đáng kể. Do vậy, những biến kiểm soát nào cần đưa vào mô hình cũng là một vấn đề cần cân nhắc kỹ lưỡng khi xây dựng mô hình nghiên cứu.

Các nghiên cứu về hành vi thao túng số liệu dự phòng rủi ro tín dụng nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo chủ yếu được thực hiện với mẫu là các ngân hàng của Mỹ và kết luận nghiên cứu cũng chưa hoàn toàn thống nhất. Đối với hệ thống ngân hàng Mỹ, rất nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định hành vi thao túng số liệu nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo, ví dụ Kanagaretnam *et al.* (2004), Chi-Chun & Ryan (2006), El Sood (2012), Kilic *et al.* (2013), ... Tuy vậy, vẫn có những nghiên cứu cho kết quả trái ngược. Theo Beatty *et al.* (1995) và Ahmed *et al.* (1999) không có bằng chứng cho thấy

các NHTM Mỹ lợi dụng dự phòng rủi ro để ổn định lợi nhuận báo cáo. Theo Barth *et al.* (2012), các NHTM Mỹ thao túng số liệu để báo cáo một mức lợi nhuận ổn định thông qua chứng khoán sẵn sàng để bán; tuy nhiên các NHTM niêm yết không sử dụng dự phòng rủi ro để ổn định lợi nhuận. Gebhardt & Novotny-Farkas (2011) nghiên cứu về tác động của việc áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) đến hành vi thao túng số liệu để báo cáo mức lợi nhuận ổn định của các NHTM thuộc khối EU, và sử dụng các ngân hàng Mỹ là nhóm đối chứng. Kết quả kiểm định trên nhóm ngân hàng Mỹ với số liệu lấy từ Bankscope cho thấy các ngân hàng Mỹ hầu như không thao túng dự phòng rủi ro để ổn định lợi nhuận báo cáo.

Đối với các mẫu nghiên cứu đa quốc gia hoặc các quốc gia ngoài nước Mỹ, rất nhiều công trình tìm ra bằng chứng của việc thao túng số liệu nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo, ví dụ tại các nước OECD (Taktak *et al.*, 2010), các nước EU (Anandarajan *et al.*, 2003, Gebhardt & Novotny-Farkas, 2011, Bouvatier *et al.*, 2014...); tại Nhật Bản (Shrieves & Dahl, 2003), tại Australia (Anandarajan *et al.*, 2007), tại Trung Quốc (Curcio *et al.*, 2014), hay Braxin (Maia *et al.*, 2013),... Tuy nhiên, vẫn có những công trình đưa ra kết luận trái ngược. Ví dụ Laeven & Majnoni (2003) đưa ra bằng chứng thống kê về việc các ngân hàng châu Á (trừ Nhật Bản) không thực hiện hành vi thao túng số liệu dự phòng rủi ro để báo cáo một mức lợi nhuận ổn định hơn. Ismail *et al.* (2005) chứng minh rằng các NHTM của Malaysia không thao túng số liệu để báo cáo mức lợi nhuận ổn định hơn. Agarwal *et al.* (2007) đưa ra bằng chứng về việc điều tiết lợi nhuận thông qua dự phòng chỉ xuất hiện ở một số giai đoạn tại Nhật Bản. Trong một nghiên cứu trên mẫu gồm các ngân hàng từ 40 quốc gia trong giai đoạn từ 1995 đến 2002, Fonseca & González (2008) cũng không đưa ra kết luận chung về hành vi thao túng dự phòng nhằm ổn định lợi nhuận ở các quốc gia. Cụ thể, Fonseca & González (2008) tìm thấy bằng chứng về hành vi ổn định lợi nhuận ở 13 nước, nhưng ở 21 nước mối quan hệ giữa dự phòng và lợi nhuận trước thuế và dự phòng không có ý nghĩa thống kê. Đặc biệt, tại 6 nước trong đó có Malaysia và Thái Lan, các bằng chứng thống kê cho thấy các ngân hàng không sử dụng dự phòng để ổn định mức lợi nhuận báo cáo (hệ số hồi quy của dự phòng rủi ro tín dụng và lợi nhuận trước thuế và dự phòng là âm). Các nghiên cứu trước cũng không hoàn toàn thống nhất về nhân tố tác động đến hoạt động thao túng số liệu để báo cáo một mức lợi nhuận ổn định hơn, ví dụ các ngân hàng niêm yết hay không niêm yết sẽ tham gia vào hoạt động này nhiều hơn, các ngân hàng tại các nước theo thông luật hay dân luật thì sẽ điều

tiết lợi nhuận nhiều hơn. Một mặt, các nhà nghiên cứu cho rằng các ngân hàng niêm yết chịu sức ép lớn việc kết quả tài chính công bố có khả quan hay không nên sẽ tích cực tìm cách điều tiết số liệu nhiều hơn để làm đẹp báo cáo. Ví dụ, theo Anandarajan *et al.* (2007), tại Australia, các NHTM niêm yết tích cực sử dụng dự phòng để ổn định lợi nhuận báo cáo hơn so với các ngân hàng không niêm yết. Mặt khác, các ngân hàng niêm yết cũng chịu sự giám sát chặt chẽ hơn các ngân hàng không niêm yết, và trong phần lớn các trường hợp các ngân hàng niêm yết là những ngân hàng lớn và có ít rủi ro hơn nên họ có xu hướng ít điều tiết số liệu hơn. Theo Barth *et al.* (2012), hành vi điều tiết số liệu báo cáo xuất hiện ở cả các ngân hàng niêm yết và các ngân hàng không niêm yết, nhưng các ngân hàng niêm yết có xu hướng ít thao túng khoản dồn tích cơ bản là dự phòng rủi ro tín dụng. Bouvatier *et al.* (2014) đưa ra bằng chứng về việc các ngân hàng niêm yết của EU ít có cơ hội để điều tiết số liệu kế toán hơn các ngân hàng không niêm yết. Theo Curcio *et al.* (2014) các ngân hàng niêm yết của Trung Quốc có mức rủi ro trong hoạt động thấp hơn và ít điều tiết số liệu để ổn định lợi nhuận hơn các ngân hàng không niêm yết. Fonseca & González (2008) cũng cho rằng không có bằng chứng thống nhất về việc các ngân hàng niêm yết hay không niêm yết điều tiết số liệu nhiều hơn. Tương tự, theo Nobes & Parker (2008) các nước có nguồn cung cấp tài chính của các doanh nghiệp đến từ ngân hàng là chủ yếu, các nước có hệ thống pháp luật theo trường phái luật dân sự thường có xu hướng bảo thủ và thận trọng hơn, do đó thường coi trọng sự ổn định của lợi nhuận báo cáo. Leuz *et al.* (2003) cũng chứng minh rằng việc điều tiết số liệu để ổn định lợi nhuận báo cáo diễn ra phổ biến hơn ở các nước theo hệ thống luật dân sự. Nhưng Fonseca & González (2008) lại chứng minh tại các nước có doanh nghiệp huy động vốn chủ yếu từ thị trường chứng khoán thì mức độ thao túng dự phòng nhằm ổn định lợi nhuận của các NHTM lại phổ biến hơn.

Tóm lại, các nghiên cứu trước không có câu trả lời thống nhất về việc các NHTM, đặc biệt tại các nước châu Á trong đó có Việt Nam, có thao túng dự phòng rủi ro tín dụng để báo cáo mức lợi nhuận ổn định hay không. Kết luận về tác động của một số nhân tố như hệ thống pháp luật, cơ cấu tài chính hay trạng thái niêm yết đến mức độ thao túng dự phòng cũng không thống nhất. Do đó, việc phân tích các đặc điểm của quốc gia hay hệ thống NHTM cũng không đủ thông tin để khẳng định hành vi thao túng này có tồn tại hay không tại một quốc gia cụ thể.

Bên cạnh đó, một câu hỏi cũng gây tranh cãi trong nghiên cứu về việc điều tiết dự phòng nhằm ổn định lợi nhuận là hoạt động này có thực sự làm suy giảm chất lượng thông tin hay không. Một mặt, việc ổn định lợi nhuận báo cáo sẽ khiến cho lợi nhuận không phản ánh một cách trung thực kết quả hoạt động của đơn vị và do đó làm trầm trọng sự bất cân xứng của thông tin. Điều này có thể gây ra các hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt là khi các nhà đầu tư chưa thực sự có cái nhìn tinh vi về kết quả hoạt động của các NHTM (ví dụ theo Genay, 1998; Akindayomi, 2012; Akindayomi, 2012). Mặt khác, một số nhà nghiên cứu cho rằng các nhà quản trị ngân hàng có thể điều chỉnh mức dự phòng để phản ánh những dự báo của mình về hoạt động của ngân hàng trong tương lai (*signaling effect*); hoặc để hạn chế tác động của tính chu kỳ của nền kinh tế (*countercyclicality*). Ví dụ theo như phân tích cơ sở lý thuyết của Ahmed *et al.* (1999), Fonseca & González (2008), Kanagaretnam *et al.* (2004), Kanagaretnam *et al.* (2005)... Thậm chí Gebhardt & Novotny-Farkas (2011) chứng minh rằng việc áp dụng bắt buộc hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) tại các nước EU đã hạn chế hành vi sử dụng dự phòng để ổn định lợi nhuận báo cáo, nhưng điều này xảy ra đồng thời với việc ghi nhận lỗ, rủi ro không kịp thời. Các tác giả cho rằng đây là một hệ quả không mong muốn của việc áp dụng IAS/IFRS và đặc biệt đáng quan tâm khi khủng hoảng tài chính toàn cầu đã xảy ra. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm không cho thấy bằng chứng về những tác động tích cực kể trên của việc thao túng dự phòng rủi ro để ổn định lợi nhuận, ví dụ theo Ahmed *et al.* (1999), Anandarajan *et al.* (2003), Anandarajan *et al.* (2007), Fonseca & González (2008), Bouvatier *et al.* (2014), Chính vì vậy, để đánh giá đúng về chất lượng thông tin kế toán thông qua hành vi điều tiết dự phòng để ổn định lợi nhuận cần phải kiểm định lại tác động cung cấp thông tin dự báo về tương lai và hạn chế tác động của chu kỳ kinh tế.

4 KHẢO SÁT CÁC SAI SÓT VÀ GIAN LẬN ĐƯỢC GHI NHẬN

Các sai sót và gian lận bị phát hiện được coi là thước đo bên ngoài và khách quan về việc thao túng và điều tiết số liệu kế toán. Tuy nhiên, các nghiên cứu theo hướng này chưa thực sự phổ biến. Các sai phạm được phát hiện và công bố chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong các trường hợp thao túng lợi nhuận. Các trường hợp sai phạm bị phát hiện và ghi nhận cũng thường theo một chiều hướng là ghi tăng lợi nhuận. Do đó, theo Dechow *et al.* (2010) các sai phạm bị phát hiện và công bố sẽ ảnh hưởng đến quyết định và đánh giá của nhà đầu tư nhưng việc nó có thực sự là thước đo chất lượng thông tin

lợi nhuận công bố hay không thì chưa thực sự rõ ràng. Trong lĩnh vực ngân hàng, hiện chỉ có một số công trình công bố liên quan đến hướng này, điển hình là nghiên cứu của Green & Reinstein (2004) về tác động của việc quản lý giám sát chặt chẽ hơn bởi công chúng đến sai phạm trên báo cáo tài chính của các NHTM tại Mỹ. Các tác giả đã chỉ ra rằng sau hai thập kỷ tần suất xuất hiện các sai phạm không thay đổi nhưng quy mô sai phạm có giảm, cho thấy hiệu quả của việc tăng cường giám sát đối với các NHTM. Tuy vậy, trong cả hai thời kỳ nghiên cứu của mình thì các tác giả đều nhận thấy khoản mục bị sai phạm nhiều nhất chính là dự phòng rủi ro tín dụng. Kết quả này phần nào khẳng định rõ hơn cơ sở thực tiễn của việc tập trung vào dự phòng rủi ro khi nghiên cứu chất lượng thông tin lợi nhuận công bố nói riêng và chất lượng thông tin kế toán nói chung của các NHTM.

5 KẾT LUẬN VỀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Thứ nhất, cũng giống như các nghiên cứu về chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo nói chung,

các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng chủ yếu dựa trên mẫu nghiên cứu ở các nước phát triển hoặc số liệu đa quốc gia (tập trung trước hết vào các ngân hàng Mỹ, sau đó là các ngân hàng EU). Các nghiên cứu đối với các ngân hàng tại các nước đang phát triển hoặc chuyển đổi chủ yếu xuất hiện khoảng từ 2010 trở lại đây. Các nghiên cứu này cũng chỉ tập trung ở một số tác giả và chủ yếu xem xét các ngân hàng tại các nước Hồi giáo, ví dụ Ismail *et al.* (2005), Hassan & Mohd-Saleh (2010), Hamdi & Zarai (2012), Quttainah *et al.* (2013), Ugbede *et al.* (2013a, 2013b), Hakim Ben & Mersni (2014); Trung Quốc (ví dụ Curcio *et al.*, 2014) và một số nước khác (điển hình Akindayomi, 2012, Maia *et al.*, 2013 và Abaoub *et al.*, 2013). Các thước đo đánh giá chất lượng thông tin sử dụng trong các nghiên cứu này chưa thực sự phong phú thường chỉ tập trung đánh giá chất lượng thông tin ở một hoặc hai khía cạnh nhất định (Bảng 3). Do đó, các nghiên cứu trước chưa thực sự cho ta một cái nhìn đầy đủ về mức độ bị thao túng của thông tin lợi nhuận kế toán công bố bởi các NHTM tại các nước đang phát triển.

Bảng 3: Tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán trong các nghiên cứu trước với mẫu là các NHTM tại các nước đang phát triển

Nghiên cứu	Mẫu nghiên cứu	Tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố
Abaoub <i>et al.</i> (2013)	10 NHTM Tuy-ni- di trong giai đoạn từ 1999 đến 2010.	Tổng dồn tích bất thường trên cơ sở điều chỉnh mô hình của Jone
Curcio <i>et al.</i> (2014)	Các NHTM Trung Quốc từ 2007 đến 2012	Điều tiết DPRRTD để ổn định lợi nhuận báo cáo
Quttainah <i>et al.</i> (2013)	Các NH Hồi giáo tại các nước Ả Rập, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ	Điều tiết lợi nhuận tránh báo cáo lỗ DPRRTD bất thường (không giải thích được)
Ugbede <i>et al.</i> (2013)	Các NHTM niêm yết tại Malaysia và Nigeria	Tổng dồn tích và thay đổi trong tổng dồn tích (điều chỉnh mô hình của Jone)
Ismail <i>et al.</i> (2005)	Các NHTM Malaysia	Điều tiết DPRRTD nhằm báo cáo lợi nhuận ổn định
Maia <i>et al.</i> (2013)	Các quỹ tín dụng tại Braxin từ 2001 đến 2010	Điều tiết DPRRTD nhằm báo cáo lợi nhuận ổn định Điều tiết số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ
Akindayomi (2012)	Các NHTM Nigeria từ 1987-1993	Điều tiết DPRRTD nhằm báo cáo lợi nhuận ổn định
Hamdi & Zarai (2012)	Các NHTM Hồi giáo (125 ngân hàng) từ 27 nước trong giai đoạn 2000 đến 2009	EDA – điều tiết lợi nhuận để tránh báo cáo lỗ và tránh sự sụt giảm trong lợi nhuận báo cáo
Hakim Ben & Mersni (2014)	Các NHTM Hồi giáo từ 12 nước khu vực Trung Đông (từ 2000-2008)	Dự phòng rủi ro tín dụng bất thường và các nhân tố ảnh hưởng
Bryce <i>et al.</i> (2015)	Các NHTM Việt Nam 2006-2012	Điều tiết DPRRTD

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Tại Việt Nam, chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá về chất lượng thông tin kế toán công bố nói chung và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán báo cáo nói riêng. Các tác giả Nguyễn Việt Dũng

(2010) và Nguyễn Thị Khánh Phương (2015) đều khẳng định khả năng giải thích cho sự biến động trong giá cổ phiếu của thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các doanh nghiệp niêm yết trên thị

trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, các tác giả trên đã loại trừ các tổ chức tài chính trong mẫu nghiên cứu của mình do những đặc điểm khác biệt trong chế độ kế toán. Tương tự, Dương Nguyễn Thanh Tâm (2013) khi đánh giá về tác động của cấu trúc nợ đến chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp, đã sử dụng mẫu nghiên cứu là 295 công ty niêm yết trên HOSE nhưng không bao gồm các ngân hàng. Để đánh giá về chất lượng lợi nhuận, kế thừa các nghiên cứu trước của quốc tế, tác giả cũng sử dụng thước đo là tỷ lệ của tổng dồn tích trên tổng tài sản.

Đối với các nghiên cứu khai thác trực tiếp đề tài chất lượng thông tin trong lĩnh vực ngân hàng, ví dụ Nguyễn Thị Thanh Hương và *ctv.* (2006, 2008), Nguyễn Thị Thu Hiền (2010) chủ yếu hướng vào việc hoàn thiện chế độ và chuẩn mực kế toán cho các tổ chức tín dụng. Các nghiên cứu này ngầm định một điều là khi nâng cao chất lượng của hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán cùng với việc củng cố các điều kiện hỗ trợ như về công nghệ, con người thì đương nhiên chất lượng thông tin kế toán nói chung sẽ được cải thiện. Tuy nhiên, các đề tài này không đưa ra tiêu chí để đánh giá chất lượng thông tin kế toán công bố và cũng không kiểm định lại việc chất lượng thông tin có thực sự được cải thiện hay không.

Như vậy, có thể thấy đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo, đặc biệt bằng các công cụ định lượng, của các NHTM tại một nước có nền kinh tế chuyên đổi với thị trường vốn non trẻ, yếu tố thể chế yếu như Việt Nam vẫn còn là một khoảng trống trong nghiên cứu.

Thứ hai, nghiên cứu việc điều tiết DPRRTD để báo cáo mức lợi nhuận ổn định có vai trò lớn trong đánh giá chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các NHTM. Tuy nhiên, kết luận về việc các ngân hàng có hay không điều chỉnh dự phòng để ổn định lợi nhuận báo cáo chưa hoàn toàn nhất quán giữa các nghiên cứu trước, đặc biệt là đối với các quốc gia châu Á. Nội dung này đã được phân tích rất kỹ lưỡng trong phần 3.

Thứ ba, do quá tập trung theo cách tiếp cận đánh giá chất lượng của các khoản dồn tích cụ thể mà điển hình là khoản dự phòng rủi ro tín dụng nên một số tiêu chí rất phổ biến trong nghiên cứu mức độ thao túng lợi nhuận kế toán nói chung đã hầu như không được sử dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Điển hình chính là việc xem xét mối quan hệ giữa mức độ dao động của lợi nhuận và mức độ dao động của luồng tiền trong đánh giá khả năng thao túng số liệu để ổn định mức lợi nhuận báo cáo. Theo Leuz *et al.* (2003) khi số liệu kế toán không bị thao túng thì mức độ dao động của lợi

nhuận và luồng tiền có xu hướng tương đồng với nhau. Mặt khác, các nhà quản trị có xu hướng mong muốn báo cáo một mức lợi nhuận ổn định và có thể sử dụng các thủ thuật kế toán để ghi tăng lợi nhuận báo cáo trong các kỳ khó khăn và ngược lại trong giai đoạn thuận lợi. Và do đó, nếu mức độ dao động của lợi nhuận ít hơn so với mức độ dao động của luồng tiền thì đây là bằng chứng cho thấy số liệu lợi nhuận báo cáo đã bị thao túng và không phản ánh trung thực tình hình tài chính của đơn vị. Phát triển cách tiếp cận của Leuz *et al.* (2003), Lang *et al.* (2003, 2006) đã xây dựng mô hình để đo lường mức độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền. Cách tiếp cận và mô hình của Leuz *et al.* (2003) và Lang *et al.* (2003, 2006) được kế thừa và phát triển trong rất nhiều các nghiên cứu về chất lượng thông tin kế toán sử dụng mẫu nghiên cứu đa quốc gia và đánh giá tác động của việc áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) đến chất lượng thông tin kế toán như Barth *et al.* (2008), Barth *et al.* (2012), Dimitropoulos *et al.* (2013) và Iatridis (2010).

Tuy nhiên, như đã chỉ ra ở phần 3, để đánh giá mức độ thao túng số liệu để báo cáo lợi nhuận ổn định, các nghiên cứu trước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng chủ yếu xem xét mối quan hệ giữa dự phòng rủi ro và lợi nhuận trước thuế và dự phòng. Hơn nữa, các nghiên cứu trước cũng chưa hoàn toàn nhất quán trong kết luận về việc các NHTM có thao túng dự phòng để ổn định lợi nhuận báo cáo, đặc biệt là tại các nước châu Á. Trong khi đó, các nghiên cứu gần đây đã chứng minh để ổn định lợi nhuận báo cáo, các NHTM đang sử dụng rất nhiều các công cụ khác ngoài dự phòng rủi ro, và việc sử dụng các công cụ này có những tác động qua lại lẫn nhau. Kilic *et al.* (2013) cho rằng quy định về kế toán công cụ phái sinh của FASB (SFAS133) có xu hướng khiến lợi nhuận báo cáo của các ngân hàng dao động nhiều hơn và do đó ngân hàng nào bị tác động lớn bởi các quy định này sẽ có xu hướng sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để ổn định lợi nhuận nhiều hơn. Theo Agarwal *et al.* (2007) các ngân hàng Nhật Bản chuyển sang sử dụng lợi nhuận từ chứng khoán đầu tư để ổn định lợi nhuận báo cáo trong giai đoạn khủng hoảng. Barth *et al.* (2012a) đưa ra bằng chứng về việc các NHTM Mỹ đã điều chỉnh các khoản hạch toán dồn tích từ chứng khoán sẵn có để bán (AFS) nhằm ổn định lợi nhuận. Do đó, để hiểu rõ hơn về hành vi thao túng số liệu nhằm ổn định lợi nhuận báo cáo, việc sử dụng một thước đo tổng hợp hơn là so sánh độ dao động của luồng tiền và lợi nhuận là rất hữu ích, đặc biệt là tại các nước châu Á nơi mà kết luận của các nghiên cứu liên quan đến việc thao túng dự phòng không nhất quán. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong lĩnh vực

ngân hàng chưa thực sự chú ý đến mối tương quan giữa lợi nhuận và luồng tiền. Một phần có thể do việc xác định các nhân tố chi phối sự biến động của luồng tiền và lợi nhuận trong các ngân hàng thương mại sẽ khác với các doanh nghiệp phi tài chính và do đó khó có thể áp dụng trực tiếp mô hình của Leuz *et al.* (2003) và Lang *et al.* (2003, 2006). Hiện nay mới có một số ít nghiên cứu, điển hình là Biurrun & Rudolf (2010), căn cứ vào sự tương quan giữa biến động của lợi nhuận và biến động của luồng tiền để đánh giá mức độ bị thao túng của lợi nhuận. Tuy nhiên, Biurrun & Rudolf (2010) cũng chỉ áp dụng một phần mô hình của Leuz *et al.* (2003) và Lang *et al.* (2003, 2006) là tính toán hệ số tương quan giữa tổng dồn tích và luồng tiền mà chưa đo lường, so sánh độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền.

Tóm lại, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và tạo tiền của các NHTM từ đó điều chỉnh mô hình của Leuz *et al.* (2003) và Lang *et al.* (2003, 2006) để đo lường và so sánh độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền có thể giúp các nhà nghiên cứu tìm ra những thông tin mới về mức độ thao túng số liệu nhằm ổn định lợi nhuận tại các NHTM.

Thứ tư, các nghiên cứu đánh giá chất lượng các khoản dồn tích cụ thể đặc biệt là khoản dự phòng rủi ro tín dụng là một hướng nghiên cứu lớn trong ngành ngân hàng. Tuy nhiên, rất khó để giới hạn và thống nhất về nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến mức dự phòng rủi ro tín dụng cần trích lập. Do đó, việc xác định các biến kiểm soát để phân tách giữa giá trị dự phòng khách quan và giá trị dự phòng bị thao túng vẫn là một vấn đề tranh cãi. Kết quả là các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng sử dụng rất nhiều tổ hợp khác nhau của các biến kiểm soát. Đây vừa là một khoảng trống để khai thác vừa là thách thức cho các nghiên cứu trong tương lai.

Thứ năm, như đã phân tích trong phần 2, đối với các nghiên cứu dựa trên phân tích xu hướng phân phối của thống kê lợi nhuận, tiêu chuẩn để xác định mức lợi nhuận nhỏ và lỗ nhỏ cho phù hợp với lĩnh vực ngân hàng không hoàn toàn thống nhất giữa các nghiên cứu trước. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai theo hướng này cần thận trọng trong việc xác định tiêu chí cho phù hợp.

Thứ sáu, các nghiên cứu trước, đặc biệt là các nghiên cứu đã thực hiện tại các nước đang phát triển, khi đánh giá chất lượng các khoản dồn tích cụ thể hầu như chủ yếu tập trung vào dự phòng rủi ro tín dụng mà chưa quan tâm đúng mức đến các khoản dồn tích khác như lãi/lỗ từ đầu tư và kinh doanh chứng khoán hay đặc biệt là việc ghi nhận lãi dồn tích từ hoạt động cho vay (thu nhập lãi dồn

tích) và huy động vốn (chi phí lãi dồn tích) của các NHTM. Trong khi đó, các khoản dồn tích này, đặc biệt là thu nhập lãi từ cho vay, có thể ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận của đơn vị ngân hàng.

6 KẾT LUẬN

Các nghiên cứu về hành vi thao túng lợi nhuận báo cáo trong lĩnh vực ngân hàng có thể được phân loại thành 4 nhóm lớn là nghiên cứu chất lượng các khoản dồn tích; hành vi điều tiết số liệu để đạt được các mục tiêu lợi nhuận; thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận báo cáo và xem xét những chỉ báo bên ngoài về báo cáo sai. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu sử dụng số liệu nghiên cứu từ các quốc gia phát triển, các nghiên cứu tại các nước đang phát triển và các thị trường mới nổi còn khá mờ nhạt. Một số hướng nghiên cứu chưa có kết luận thống nhất như việc sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để ổn định lợi nhuận báo cáo hay cách thức xác định giá trị dự phòng khách quan, cách xác định khoảng cách tổ khi phân tích phân phối thống kê lợi nhuận. Một số lĩnh vực chưa được khai thác một cách thỏa đáng như so sánh độ dao động của lợi nhuận và luồng tiền, đánh giá chất lượng các khoản dồn tích cụ thể ngoài dự phòng rủi ro tín dụng (ví dụ thu nhập lãi dồn tích).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abaoub, E., Homrani, K., & Gamra, S. B. (2013). The Determinants of Earnings Management: Empirical Evidence in the Tunisian Banking Industry (1999-2010). *Journal of Business Studies Quarterly*, 4(3), 62-72.
- Agarwal, S., Chomsisengphet, S., Liu, C., & Ghon Rhee, S. (2007). Earnings management behaviors under different economic environments: Evidence from Japanese banks. *International Review of Economics & Finance*, 16(3), 429-443. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.iref.2005.08.003>
- Ahmed, A. S., Takeda, C., & Thomas, S. (1999). Bank loan loss provisions: a reexamination of capital management, earnings management and signaling effects. *Journal of Accounting and Economics*, 28(1), 1-25. doi: [http://dx.doi.org/10.1016/S0165-4101\(99\)00017-8](http://dx.doi.org/10.1016/S0165-4101(99)00017-8)
- Akindayomi, A. (2012). Earnings management and the banking crisis of the 1990s: evidence from Nigeria. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 16(3), 119-135.
- Altamuro, J., & Beatty, A. (2010). How does internal control regulation affect financial reporting? *Journal of Accounting and Economics*, 49(1-2), 58-74. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.07.002>
- Anandarajan, A., Hasan, I., & Lozano-Vivas, A. (2003). The role of loan loss provision in earnings management, capital management and signaling - the Spanish experience. *Advances in International Accounting*, 16(0), 45-65. doi:

- [http://dx.doi.org/10.1016/S0897-3660\(03\)16003-5](http://dx.doi.org/10.1016/S0897-3660(03)16003-5)
- Anandarajan, A., Hasan, I., & McCarthy, C. (2007). Use of loan loss provisions for capital, earnings management and signalling by Australian banks. *Accounting and Finance*, 47(3), 357-379.
- Barth, M. E., Gómez-Biscarri, J., Kasznik, R., & López-Espinosa, G. (2012). Fair value accounting, earnings management and the use of available-for-sale instruments by bank managers: School of Economics and Business Administration, University of Navarra.
- Barth, M. E., Landsman, W. R., Lang, M., & Williams, C. (2012). Are IFRS-based and US GAAP-based accounting amounts comparable? *Journal of Accounting and Economics*, 54(1), 68-93.
- Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). International Accounting Standards and Accounting Quality. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498. doi: 10.1111/j.1475-679X.2008.00287.x
- Beatty, A., Chamberlain, S. L., & Magliolo, J. (1995). Managing financial reports of commercial banks: The influence of taxes, regulatory capital, and earnings. *Journal of Accounting Research*, 231-261.
- Beatty, A., & Liao, S. (2014). Financial accounting in the banking industry: A review of the empirical literature. *Journal of Accounting and Economics*, 58(2-3), 339-383. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2014.08.009>
- Beatty, A. L., Ke, B., & Petroni, K. R. (2002). Earnings management to avoid earnings declines across publicly and privately held banks. *The Accounting Review*, 77(3), 547-570.
- Biurrun, V., & Rudolf, M. (2010). Mitigating Bank Earnings Management - The Role of Regulation and Supervision. Rochester: Social Science Research Network.
- Bouvatier, V., Lepetit, L., & Strobel, F. (2014). Bank income smoothing, ownership concentration and the regulatory environment. *Journal of Banking & Finance*, 41(0), 253-270. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.12.001>
- Burgstahler, D., & Dichev, I. (1997). Earnings management to avoid earnings decreases and losses. *Journal of Accounting and Economics*, 24(1), 99-126.
- Cheng, X. (2012). Managing specific accruals vs. structuring transactions: Evidence from banking industry. *Advances in Accounting*, 28(1), 22-37. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.adiac.2012.02.001>.
- Chi-Chun, L., & Ryan, S. G. (2006). Income Smoothing over the Business Cycle: Changes in Banks' Coordinated Management of Provisions for Loan Losses and Loan Charge-Offs from the Pre-1990 Bust to the 1990s Boom. *The Accounting Review*, 81(2), 421-441.
- Curcio, D., Dyer, D., Gallo, A., & Gianfrancesco, I. (2014). Determinants of banks' provisioning policies during the crisis. *Managerial Finance*, 40(10), 987-1006. doi: doi:10.1108/MF-10-2013-0295.
- DeBoskey, D. G., & Jiang, W. (2012). Earnings management and auditor specialization in the post-sox era: An examination of the banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 36(2), 613-623. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2011.09.007>.
- Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 344-401. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- Dimitropoulos, P. E., Asteriou, D., Kousenidis, D., & Leventis, S. (2013). The impact of IFRS on accounting quality: Evidence from Greece. *Advances in Accounting*, 29(1), 108-123. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.adiac.2013.03.004>.
- Dương Nguyễn Thanh Tâm. (2013) Tác động của cấu trúc nợ đến chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp, Tạp chí Công nghệ ngân hàng, số 85 (tháng 4/2013), trang 51-58.
- El Sood, H. A. (2012). Loan loss provisioning and income smoothing in US banks pre and post the financial crisis. *International Review of Financial Analysis*, 25(0), 64-72. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.irfa.2012.06.007>.
- Fonseca, A. R., & González, F. (2008). Cross-country determinants of bank income smoothing by managing loan-loss provisions. *Journal of Banking & Finance*, 32(2), 217-228. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.02.012>.
- Gebhardt, G. u., & Novotny-Farkas, Z. (2011). Mandatory IFRS Adoption and Accounting Quality of European Banks. *Journal of Business Finance & Accounting*, 38(3-4), 289-333. doi: 10.1111/j.1468-5957.2011.02242.x.
- Genay, H. (1998). Assessing the condition of Japanese banks: How informative are accounting earnings? Economic Perspectives - Federal Reserve Bank of Chicago, 22, 12-34.
- Green, B. P., & Reinstein, A. (2004). Banking industry financial statement fraud and the effects of regulation enforcement and increased public scrutiny. *Research in Accounting Regulation*, 17, 87-106. doi: [http://dx.doi.org/10.1016/S1052-0457\(04\)17005-7](http://dx.doi.org/10.1016/S1052-0457(04)17005-7).
- Hakim Ben, O., & Mersni, H. (2014). The use of discretionary loan loss provisions by Islamic banks and conventional banks in the Middle East region. *Studies in Economics and Finance*, 31(1), 106-128. doi: <http://dx.doi.org/10.1108/SEF-02-2013-0017>.

- Hamdi, F. M., & Zarai, M. A. (2012). Earnings management to avoid earnings decreases and losses: empirical evidence from Islamic banking industry. *Research Journal of Finance and Accounting*, 3(3), 88-106.
- Hansen, G. (2015). Managerial discretion over loan loss reserve during the global financial crisis. *The International Journal of Business and Finance Research*, 9(1), 51-61.
- Hassan, M. S., & Mohd-Saleh, N. (2010). The value relevance of financial instruments disclosure in Malaysian firms listed in the main board of bursa Malaysia. *International Journal of Economics and Management*, 4(2), 243-270.
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A Review of the Earnings Management Literature and Its Implications for Standard Setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Iatridis, G. (2010). International Financial Reporting Standards and the quality of financial statement information. *International Review of Financial Analysis*, 19(3), 193-204. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.irfa.2010.02.004>
- Ismail, A. G. b., Shaharudin, R. S., & Samudhram, A. R. (2005). Do Malaysian Banks Manage Earnings Through Loan Loss Provisions? *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 3(1), 41-47. doi: [doi:10.1108/19852510580000336](http://dx.doi.org/10.1108/19852510580000336).
- Jeanjean, T., & Stolowy, H. (2008). Do accounting standards matter? An exploratory analysis of earnings management before and after IFRS adoption. *Journal of Accounting and Public Policy*, 27(6), 480-494. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2008.09.008>.
- Kanagaretnam, K., Krishnan, G. V., & Lobo, G. J. (2010). An Empirical Analysis of Auditor Independence in the Banking Industry. *The Accounting Review*, 85(6), 2011-2046.
- Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2010). Auditor reputation and earnings management: International evidence from the banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 34(10), 2318-2327. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2010.02.020>
- Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2011). Effects of national culture on earnings quality of banks. *Journal of International Business Studies*, 42(6), 853-874.
- Kanagaretnam, K., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2014). Effects of international institutional factors on earnings quality of banks. *Journal of Banking & Finance*, 39(0), 87-106. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.005>.
- Kanagaretnam, K., Lobo, G. J., & Dong-Hoon, Y. (2004). Joint Tests of Signaling and Income Smoothing through Bank Loan Loss Provisions*. *Contemporary Accounting Research*, 21(4), 843-884.
- Kanagaretnam, K., Lobo, G. J., & Mathieu, R. (2003). Managerial Incentives for Income Smoothing Through Bank Loan Loss Provisions. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 20(1), 63-80.
- Kanagaretnam, K., Lobo, G. J., & Yang, D.-H. (2005). Determinants of signaling by banks through loan loss provisions. *Journal of Business Research*, 58(3), 312-320. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbusres.2003.06.002>
- Kilic, E., Lobo, G. J., Ranasinghe, T., & Sivaramkrishnan, K. (2013). The Impact of SFAS 133 on Income Smoothing by Banks through Loan Loss Provisions. *The Accounting Review*, 88(1), 233-260.
- Laeven, L., & Majnoni, G. (2003). Loan loss provisioning and economic slowdowns: too much, too late? *Journal of Financial Intermediation*, 12(2), 178-197. doi: [http://dx.doi.org/10.1016/S1042-9573\(03\)00016-0](http://dx.doi.org/10.1016/S1042-9573(03)00016-0).
- Lang, M., Raedy, J. S., & Yetman, M. H. (2003). How Representative Are Firms That Are Cross-Listed in the United States? An Analysis of Accounting Quality. *Journal of Accounting Research*, 41(2), 363-386. doi: [10.1111/1475-679X.00108](http://dx.doi.org/10.1111/1475-679X.00108).
- Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003). Earnings management and investor protection: an international comparison. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505-527.
- Leventis, S., & Dimitropoulos, P. (2012). The role of corporate governance in earnings management: experience from US banks. *Journal of Applied Accounting Research*, 13(2), 161-177. doi: <http://dx.doi.org/10.1108/09675421211254858>.
- Leventis, S., Dimitropoulos, P. E., & Anandarajan, A. (2011). Loan Loss Provisions, Earnings Management and Capital Management under IFRS: The Case of EU Commercial Banks. *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 103-122. doi: <http://dx.doi.org/10.1007/s10693-010-0096-1>.
- Maia, S. C., Bressan, V. G. F., Lamounier, W. M., & Braga, M. J. (2013). Earnings management in Brazilian credit unions*. *Brazilian Business Review*, 10(4), 91-109.
- Meisel, S. I. (2013). Detecting Earnings Management in Bank Merger Targets Using an Industry Specific Model. *Southern Business Review*, 38(1), 1-20.
- Nguyễn Việt Dũng. (2010). Value-relevance of financial statement information: A flexible application of modern theories to the Vietnamese stock market. *Quarterly Journal of Economics*, 84, 488-500.
- Nguyễn Thị Khánh Phương (2015), Nghiên cứu mối quan hệ giữa thông tin kế toán và giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

- Nguyễn Thị Thanh Hương, Lê Thị Xuân, Đào Nam Giang, Nguyễn Hồng Yến, Phùng Thị Hải Yến, và Phạm Thị Thơm (2006). Giải pháp nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán – thống kê trong quản trị tài chính ngân hàng thương mại, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện VNH 2003-2004 của Ngân hàng Nhà nước.
- Nguyễn Thị Thanh Hương, Lê Anh Xuân, Phạm Thị Thơm, Phùng Thị Hải Yến, Đặng Thị Thùy Dương và Đoàn Thị Ngọc Phương (2008). Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong lĩnh vực kế toán ngân hàng tại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành KHN 2007-05, Ngân hàng nhà nước Việt Nam.
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2010). “Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính tại các NH ở Việt Nam”, Luận án tiến sỹ, ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Nobes, C., & Parker, R. H. (2008). *Comparative international accounting*: Pearson Education.
- Packer, F., & Zhu, H. (2012). Loan loss provisioning practices of Asian banks, *BIS Working Paper*, No. 375. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2038215> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2038215>
- Quttainah, M. A., Song, L., & Wu, Q. (2013). Do Islamic Banks Employ Less Earnings Management? *Journal of International Financial Management & Accounting*, 24(3), 203-233. doi: <http://dx.doi.org/10.1111/jifm.12011>
- Shen, C.-H., & Chih, H.-L. (2005). Investor protection, prospect theory, and earnings management: An international comparison of the banking industry. *Journal of Banking & Finance*, 29(10), 2675-2697. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2004.10.004>
- Shrieves, R. E., & Dahl, D. (2003). Discretionary accounting and the behavior of Japanese banks under financial duress. *Journal of Banking & Finance*, 27(7), 1219-1243. doi: [http://dx.doi.org/10.1016/S0378-4266\(02\)00252-2](http://dx.doi.org/10.1016/S0378-4266(02)00252-2)
- Stlowy, H., & Breton, G. (2004). Accounts Manipulation: A Literature Review and Proposed Conceptual Framework. *Review of Accounting & Finance*, 3(1), 5-66.
- Taktak, N. B., Shabou, R., & Dumontier, P. (2010). Income Smoothing Practices: Evidence from Banks Operating in OECD Countries. *International Journal of Economics and Finance*, 2(4), 140-150.
- Ugbede, O., Lizam, M., & Kaseri, A. (2013). Corporate governance and earnings management: empirical evidence from Malaysian and Nigerian banks. *Asian Journal of Management Sciences & Education*, 2(4), 1-21.
- Ugbede, O., Lizam, M., Kaseri, A., & Lame, S. M. (2013). Do Malaysian and Nigerian Accounting Standards Produce Similar Earnings Quality for Banks? *International Journal of Management Sciences and Business Research*, 2(7), 1-16. doi: 10.2308/acch.2010.24.3.355
- Wall, L. D., & Koch, T. W. (2000). Bank loan-loss accounting: A review of theoretical and empirical evidence. *Economic Review - Federal Reserve Bank of Atlanta*, 85(2), 1-19.
- Wang, R. Z., & Sallehu, M. (2014). THE HIDDEN MESSAGE IN AFS SECURITIES OF US BANKS. *The International Journal of Business and Finance Research*, 8(3), 59-70.
- Yasuda, Y., Okuda, S. y., & Konishi, M. (2004). The Relationship Between Bank Risk and Earnings Management: Evidence from Japan. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 22(3), 233-248.
- Zhou, J., & Chen, K. Y. (2004). Audit committee, board characteristics and earnings management by commercial banks. *Unpublished Manuscript*.